aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trúc Thôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trúc Thôn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3008/QĐ-BCN ngày 26/09/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800064718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Việt	Chủ tịch	
Ông Bùi Huy Tuấn	Ủy viên	
Ông Phan Hồng Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Hoàng Hữu Diễn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên	
Ông Hoàng Trọng Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Ông Đồng Tuấn Vũ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Mĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Số: 269/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Trúc Thôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trúc Thôn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Bùi Thanh Cương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**89.208.352.533**	**80.597.155.492**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**18.815.217.376**	**14.235.563.111**
111	1. Tiền		11.815.217.376	8.735.563.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	5.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**9.310.123.282**	**7.701.537.509**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.732.566.754	4.820.612.643
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.073.743.194	5.395.412.546
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.470.885.886	1.338.630.791
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.288.569.652)	(4.174.615.571)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	321.497.100	321.497.100
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**60.306.442.982**	**57.707.615.843**
141	1. Hàng tồn kho		64.979.807.919	61.241.731.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.673.364.937)	(3.534.115.515)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**776.568.893**	**952.439.029**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	301.353.331	471.800.761
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	475.215.562	480.638.268
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**96.717.826.212**	**78.148.445.428**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.209.330.542**	**3.114.381.684**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.209.330.542	3.114.381.684
220	**II. Tài sản cố định**		**93.341.829.007**	**54.339.994.711**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.341.829.007	54.339.994.711
222	- *Nguyên giá*		*236.915.394.968*	*184.272.158.227*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(143.573.565.961)*	*(129.932.163.516)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- *Nguyên giá*		*76.400.000*	*76.400.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(76.400.000)*	*(76.400.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**19.694.608.149**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	19.694.608.149
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	**742.359.755**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.200.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(457.640.245)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**166.666.663**	**257.101.129**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	166.666.663	257.101.129
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**185.926.178.745**	**158.745.600.920**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**119.088.947.069**	**99.201.554.675**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**74.483.828.395**	**64.599.946.377**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	37.893.551.285	38.390.777.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.032.270.782	1.749.762.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.837.444.618	910.394.782
314	4. Phải trả người lao động		16.413.969.625	16.312.311.928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	295.516.905	119.066.429
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	996.490.053	777.633.849
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	12.014.585.127	6.340.000.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**44.605.118.674**	**34.601.608.298**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	20.684.303.400	11.759.590.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	23.920.815.274	22.842.018.298
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**66.837.231.676**	**59.544.046.245**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**66.837.231.676**	**59.544.046.245**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*55.000.000.000*	*55.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.700.000.000	3.700.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(272.320.000)	(272.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		600.000.000	600.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.809.551.676	516.366.245
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*516.366.245*	*(20.448.505.431)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*7.293.185.431*	*20.964.871.676*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**185.926.178.745**	**158.745.600.920**

Nguyễn Thị Hoa	**Dương Thị Quyên**	**Đặng Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**353.914.405.397**	**330.307.249.033**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	31.507.000	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**353.882.898.397**	**330.307.249.033**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**315.446.184.838**	**284.292.230.871**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.436.713.559**	**46.015.018.162**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	248.939.912	458.398.181
22	7. Chi phí tài chính	25	3.465.099.893	2.828.947.849
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.093.750.168*	*540.579.870*
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.181.970.620	5.153.270.365
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.203.976.047	19.356.320.334
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.834.606.911**	**19.134.877.795**
31	11. Thu nhập khác	28	2.196.616.681	3.340.632.818
32	12. Chi phí khác	29	2.621.549.780	872.070.267
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(424.933.099)**	**2.468.562.551**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.409.673.812**	**21.603.440.346**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.116.488.381	638.568.670
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.293.185.431**	**20.964.871.676**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**1.333**	**3.831**

Nguyễn Thị Hoa	**Dương Thị Quyên**	**Đặng Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***9.409.673.812***	***21.603.440.346***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.361.541.273	9.635.587.386
03	- Các khoản dự phòng		2.114.360.234	1.195.403.594
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		88.974.020	160.554.459
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(540.389.918)	1.246.859.168
06	- Chi phí lãi vay		3.093.750.168	540.579.870
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***28.527.909.589***	***34.382.424.823***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.704.649.739)	742.496.339
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.738.076.561)	(10.124.201.907)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.254.166.677	(7.682.648.706)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		260.881.896	(514.401.899)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.974.849.577)	(524.672.297)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.335.629.824)	(7.500.001)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		483.037.416	1.576.624.155
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.978.945.350)	(1.030.087.789)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20.793.844.527***	***16.818.032.718***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.353.734.086)	(23.229.135.666)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		445.454.546	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		960.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		168.393.705	305.925.014
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(30.779.885.835)***	***(22.923.210.652)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.191.193.054	35.051.191.295
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.591.894.527)	(27.926.202.036)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.280.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***14.597.018.527***	***7.124.989.259***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.610.977.219**	**1.019.811.325**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.235.563.111**	**13.324.283.569**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.322.954)	(108.531.783)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**18.815.217.376**	**14.235.563.111**

Nguyễn Thị Hoa	**Dương Thị Quyên**	**Đặng Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trúc Thôn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3008/QĐ-BCN ngày 26/09/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800064718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét (vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại); Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành đưa vào sử dụng hai dây chuyền sản xuất "Lò Tuynel sản xuất gạch chịu lửa công suất 12.000 tấn/năm" và "Dự án đầu tư cải tạo , nâng cấp 2 dây chuyền sản xuất gạch men" dẫn đến chi phí khấu hao tài sản cố định năm nay tăng so với năm 2015. Bên cạnh đó, chi phí bán hàng năm nay tăng so với năm 2015 nên dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2016 giảm so với năm 2015.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.520.438.519	1.522.961.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.294.778.857	7.212.601.706
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	5.500.000.000
	18.815.217.376	**14.235.563.111**

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	1.460.076.232
Nhà máy Luyện thép Lưu Xá - Chi nhánh Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.014.750.000	462.385.000
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Phú Lâm	902.149.876	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.355.590.646	2.898.151.411
	8.732.566.754	**4.820.612.643**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần TVXD Công nghiệp & Hoạt động Khoáng sản	580.800.000	-	580.800.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Mỏ	719.045.455	-	719.045.455	-
Trả trước cho người bán khác	1.773.897.739	-	4.095.567.091	-
	3.073.743.194	**-**	**5.395.412.546**	**-**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	73.458.333	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.159.685	-	241.240.825	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	27.672.112	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	18.088.270	-	16.366.535	-
Tạm ứng	209.683.237	-	74.667.970	-
Phải thu cổ tức Công ty Cổ phần VLXD Côn Sơn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi âm	580.266.373	-	399.391.773	-
Phải thu khác	227.016.209	-	233.505.355	-
	1.470.885.886	**(300.000.000)**	**1.338.630.791**	**(300.000.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.209.330.542	-	3.114.381.684	-
	3.209.330.542	**-**	**3.114.381.684**	**-**

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sát nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015 với số tiền là 321.497.100 đồng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.618.492.261	329.922.609	4.618.492.261	443.876.690
- Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
- Nhà máy gạch COSECO Long Hầu	574.426.301	-	574.426.301	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đỏ	581.557.295	-	581.557.295	-
- Các khoản khác	2.002.432.433	329.922.609	2.002.432.433	443.876.690
	4.618.492.261	**329.922.609**	**4.618.492.261**	**443.876.690**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.916.018.960	(1.306.728.590)	21.627.994.258	(1.034.111.515)
Công cụ, dụng cụ	443.222.393	-	886.495.315	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	589.494.334	-	467.776.255	-
Thành phẩm	36.511.632.131	(866.632.347)	34.172.599.299	-
Hàng hoá	2.519.440.101	(2.500.004.000)	4.086.866.231	(2.500.004.000)
	64.979.807.919	**(4.673.364.937)**	**61.241.731.358**	**(3.534.115.515)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.740.782.558	161.846.692.819	10.333.280.574	351.402.276	184.272.158.227
- Mua trong năm	-	29.247.229.284	873.863.636	-	30.121.092.920
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.910.674.754	21.331.607.895	-	-	23.242.282.649
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.000.000)	(625.138.828)	-	(720.138.828)
Số dư cuối năm	**13.651.457.312**	**212.330.529.998**	**10.582.005.382**	**351.402.276**	**236.915.394.968**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.668.366.604	113.701.495.868	7.252.898.768	309.402.276	129.932.163.516
- Khấu hao trong năm	899.627.095	12.860.667.713	589.246.465	12.000.000	14.361.541.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.000.000)	(625.138.828)	-	(720.138.828)
Số dư cuối năm	**9.567.993.699**	**126.467.163.581**	**7.217.006.405**	**321.402.276**	**143.573.565.961**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.072.415.954	48.145.196.951	3.080.381.806	42.000.000	54.339.994.711
Tại ngày cuối năm	**4.083.463.613**	**85.863.366.417**	**3.364.998.977**	**30.000.000**	**93.341.829.007**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.203.465.174 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.803.863.555 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	127.117.331	97.564.761
Chi phí cấp phép khai thác khoáng sản	174.236.000	374.236.000
	301.353.331	**471.800.761**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	90.434.466
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.666.663	166.666.663
	166.666.663	**257.101.129**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Thành Sao Đỏ	10.423.257.871	10.423.257.871	108.943.807	108.943.807
Phải trả các đối tượng khác	27.470.293.414	27.470.293.414	38.281.833.331	38.281.833.331
	37.893.551.285	**37.893.551.285**	**38.390.777.138**	**38.390.777.138**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần Vận tải và Xây dựng Khải Phong	542.966.800	-
Người mua trả tiền trước khác	3.489.303.982	1.749.762.251
	4.032.270.782	**1.749.762.251**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	272.205.100	13.843.983.545	12.823.944.580	-	1.292.244.065
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.807.268	-	229.797.619	129.449.121	-	66.541.230
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	569.487.381	2.116.488.381	1.335.629.824	-	1.350.345.938
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.923.075	45.907.077	106.214.714	28.384.562	-
Thuế Tài nguyên	-	35.523.475	759.363.050	686.551.655	-	108.334.870
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	446.831.000	-	-	-	446.831.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.255.751	126.328.905	107.606.141	-	19.978.515
	480.638.268	**910.394.782**	**17.121.868.577**	**15.189.396.035**	**475.215.562**	**2.837.444.618**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	160.834.853	41.934.262
Chi phí bồi dưỡng độc hại	134.682.052	77.132.167
	295.516.905	**119.066.429**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	106.786.177	98.798.617
Bảo hiểm y tế	-	4.910.481
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	615.359.714	617.639.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.344.162	56.285.037
	996.490.053	**777.633.849**

17 . VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**2.720.000.000**	**2.720.000.000**	**66.366.479.654**	**64.986.894.527**	**4.099.585.127**	**4.099.585.127**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương	-	-	66.366.479.654	62.886.894.527	3.479.585.127	3.479.585.127
- Vay ngắn hạn công nhân viên	2.720.000.000	2.720.000.000	-	2.100.000.000	620.000.000	620.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**3.620.000.000**	**3.620.000.000**	**7.930.000.000**	**3.635.000.000**	**7.915.000.000**	**7.915.000.000**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương	3.620.000.000	3.620.000.000	7.930.000.000	3.635.000.000	7.915.000.000	7.915.000.000
	6.340.000.000	**6.340.000.000**	**74.296.479.654**	**68.621.894.527**	**12.014.585.127**	**12.014.585.127**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương	15.379.590.000	15.379.590.000	17.824.713.400	4.605.000.000	28.599.303.400	28.599.303.400
	15.379.590.000	**15.379.590.000**	**17.824.713.400**	**4.605.000.000**	**28.599.303.400**	**28.599.303.400**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.620.000.000)	(3.620.000.000)	(7.930.000.000)	(3.635.000.000)	(7.915.000.000)	(7.915.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**11.759.590.000**	**11.759.590.000**			**20.684.303.400**	**20.684.303.400**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/219089/HĐTD ngày 23/09/2016 kèm Phụ lục hợp đồng số 01/2016/219089/PLHĐ ngày 10/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 36.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.479.585.127 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khi thực hiện các biện pháp bảo đảm, Ngân hàng và Khách hàng/Bên thứ ba sẽ ký hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng và thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/219089 ngày 22/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà kho chứa hàng thành phẩm;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/219089/HĐTD ngày 23/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 775.200.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô Camry 2.5Q;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/219089/HĐTD ngày 08/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 14.700.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp, mở rộng lò tuynel sản xuất gạch chịu lửa công suất 12.000 tấn/năm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 569029, vào sổ số T01211 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 21/07/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 219089B/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, công chứng ngày 08/07/2010; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 02/2015/219089/HĐBĐ ngày 08/04/2015.

(4) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/219089/HĐTD ngày 26/11/2015 kèm theo phụ lục hợp đồng số 03/2015/219089/PLHD ngày 27/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.824.713.400 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư, cải tạo nâng cấp 2 dây chuyền sản xuất gạch ốp, lát;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm và sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của chính khách hàng vay theo Hợp đồng thế chấp số 219089B/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, số 219089A/10/HĐTCĐS ngày 06/07/2010, số 02/2009/HĐTC ngày 23/11/2009, số 01/2010/HĐTC ngày 06/07/2010.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	23.920.815.274	22.842.018.298
	23.920.815.274	**22.842.018.298**

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 45.000 đồng/m3 và tỷ lệ quy đổi tỷ lệ tương đương giữa đơn vị tấn và m^3 đất.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**55.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**(20.448.505.431)**	**38.579.174.569**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.964.871.676	20.964.871.676
Số dư cuối năm trước	**55.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**516.366.245**	**59.544.046.245**
Số dư đầu năm nay	**55.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**516.366.245**	**59.544.046.245**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.293.185.431	7.293.185.431
Số dư cuối năm nay	**55.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**7.809.551.676**	**66.837.231.676**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	22.060.000.000	40,10%	22.060.000.000	40,10%
Các cổ đông khác	32.667.680.000	59,40%	32.667.680.000	59,40%
Cổ phiếu quỹ	272.320.000	0,50%	272.320.000	0,50%
	55.000.000.000	**100%**	**55.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.500.000*	*5.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	27.232	27.232
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.232*	*27.232*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.472.768	5.472.768
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.472.768*	*5.472.768*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000
	600.000.000	**600.000.000**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	28.611,48	108.430,84
- Đồng Euro (EUR)	638,77	459,55

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	421.011.975	421.011.975

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	353.914.405.397	330.307.249.033
	353.914.405.397	**330.307.249.033**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	31.507.000	-
	31.507.000	**-**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	314.306.935.416	283.302.725.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.139.249.422	989.505.061
	315.446.184.838	**284.292.230.871**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	94.935.372	379.383.347
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	94.948.858	79.014.834
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	59.055.682	-
	248.939.912	**458.398.181**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.093.750.168	540.579.870
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.626.242.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	500.015.950	413.204.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.974.020	160.554.459
Dự phòng tổn thất đầu tư	(217.640.245)	88.366.864
	3.465.099.893	**2.828.947.849**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.177.169	12.682.826
Chi phí nhân công	1.913.422.337	1.501.188.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.628.464	148.605.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.647.264.742	1.961.166.498
Chi phí khác bằng tiền	1.853.477.908	1.529.627.474
	7.181.970.620	**5.153.270.365**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	733.129.468	638.672.348
Chi phí nhân công	10.205.145.299	9.558.850.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.897.555	474.576.102
Thuế, phí, lệ phí	1.210.565.874	871.994.972
Chi phí dự phòng	113.954.081	376.489.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.057.505	3.985.367.553
Chi phí khác bằng tiền	1.873.226.265	3.450.368.557
	18.203.976.047	**19.356.320.334**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	445.454.546	-
Thu nhập từ bán phế liệu	745.234.200	1.603.272.400
Thu nhập từ nhập lại hàng thừa khi kiểm kê	650.444.820	342.132.901
Tiền cho thuê Văn phòng	-	800.000.000
Thu nhập khác	355.483.115	595.227.517
	2.196.616.681	**3.340.632.818**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.172.768.091	633.215.000
Chi phí phân loại lại gạch	359.537.298	238.855.267
Khấu hao TSCĐ ngừng để sửa chữa theo kế hoạch	822.974.132	-
Chi phí khác	266.270.259	-
	2.621.549.780	**872.070.267**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.409.673.812	21.603.440.346
Các khoản điều chỉnh tăng	1.172.768.091	633.215.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.172.768.091*	*633.215.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.334.070.484)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(19.334.070.484)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.582.441.903	2.902.584.862
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.116.488.381**	**638.568.670**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	569.487.381	(61.581.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.335.629.824)	(7.500.001)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	**1.350.345.938**	**569.487.381**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.293.185.431	20.964.871.676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.293.185.431	20.964.871.676
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.472.768	5.472.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.333**	**3.831**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.841.683.062	234.276.107.792
Chi phí nhân công	51.234.807.513	48.746.548.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.538.567.141	9.635.587.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.199.895.994	23.028.938.722
Chi phí khác bằng tiền	5.908.679.284	7.850.482.378
	340.723.632.994	**323.537.664.993**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.815.217.376	-	14.235.563.111	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.412.783.182	(4.288.569.652)	9.273.625.118	(4.174.615.571)
Đầu tư dài hạn	-	-	1.200.000.000	(457.640.245)
	32.228.000.558	**(4.288.569.652)**	**24.709.188.229**	**(4.632.255.816)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.698.888.527	18.099.590.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.890.041.338	39.168.410.987
Chi phí phải trả	295.516.905	119.066.429
	71.884.446.770	**57.387.067.416**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.815.217.376	-	-	18.815.217.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.914.882.988	3.209.330.542	-	9.124.213.530
	24.730.100.364	**3.209.330.542**	**-**	**27.939.430.906**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.235.563.111	-	-	14.235.563.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.627.863	3.114.381.684	-	5.099.009.547
Đầu tư dài hạn	-	742.359.755	-	742.359.755
	16.220.190.974	**3.856.741.439**	**-**	**20.076.932.413**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	12.014.585.127	20.684.303.400	-	32.698.888.527
Phải trả người bán, phải trả khác	38.890.041.338	-	-	38.890.041.338
Chi phí phải trả	295.516.905	-	-	295.516.905
	51.200.143.370	**20.684.303.400**	**-**	**71.884.446.770**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.340.000.000	11.759.590.000	-	18.099.590.000
Phải trả người bán, phải trả khác	39.168.410.987	-	-	39.168.410.987
Chi phí phải trả	119.066.429	-	-	119.066.429
	45.627.477.416	**11.759.590.000**	**-**	**57.387.067.416**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm chủ yếu là hoạt động sản xuất gạch men và gạch chịu lửa, chiếm hơn 90% toàn bộ hoạt động của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.508.400.000	1.284.500.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Hoa	**Dương Thị Quyên**	**Đặng Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017